

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (OGC)

CTCP Tập đoàn Đại Dương

Ngày 31/12/2024	4,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	6.3%	-

DT thuần 2024
1,007
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 2.3%

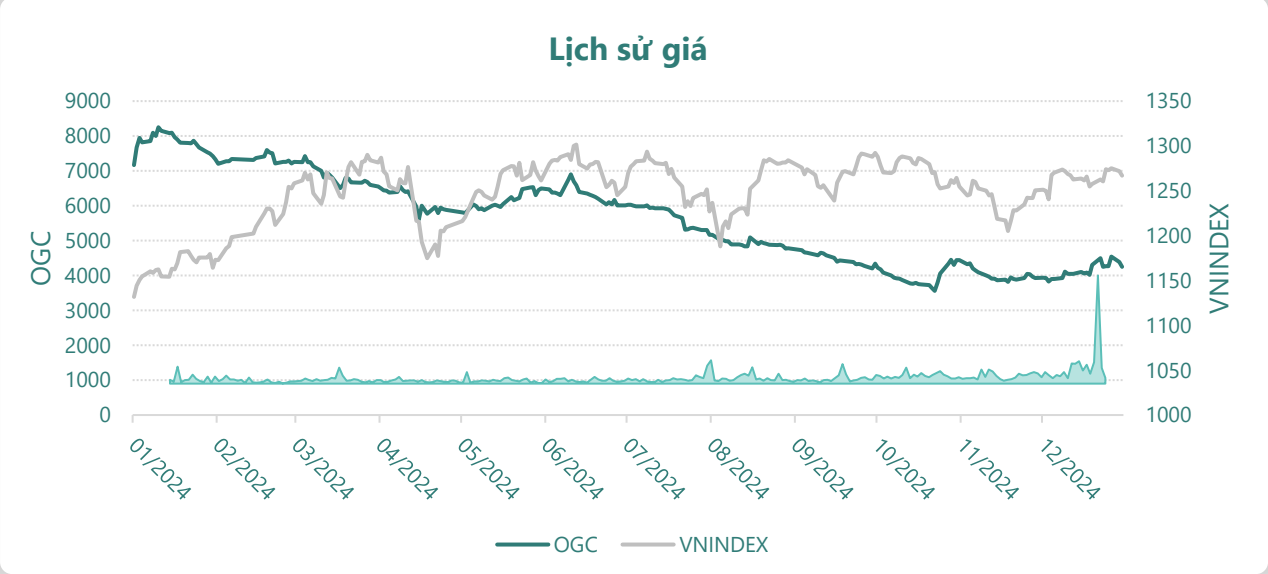
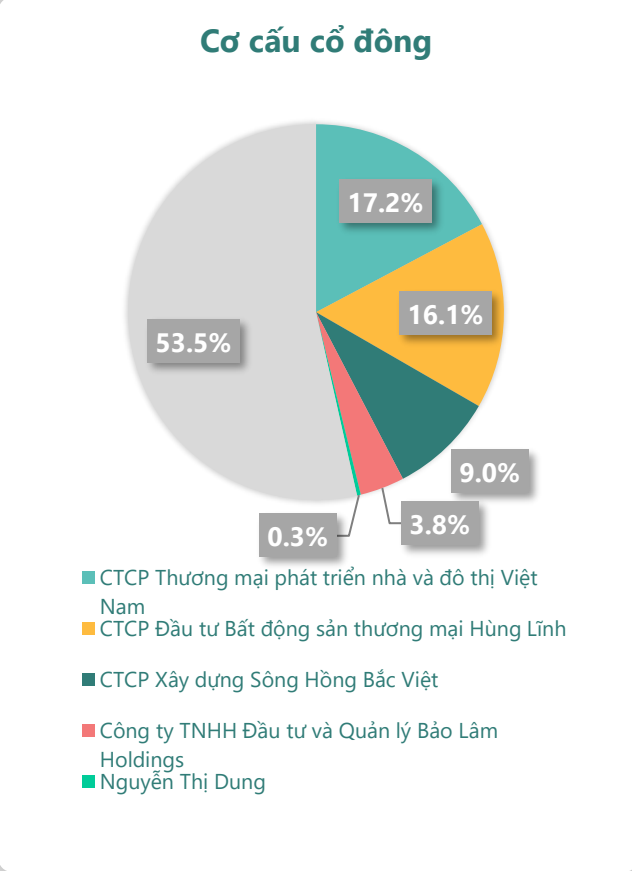
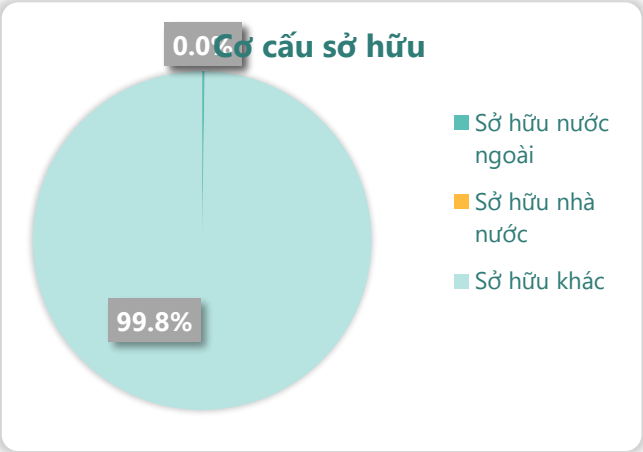
LN thuần 2024
86.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼96.9 -52.9%

LN sau thuế 2024
215
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.0 52.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
35.3%
YoY: +/-▲ 16.7%

ROE 2024
7.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

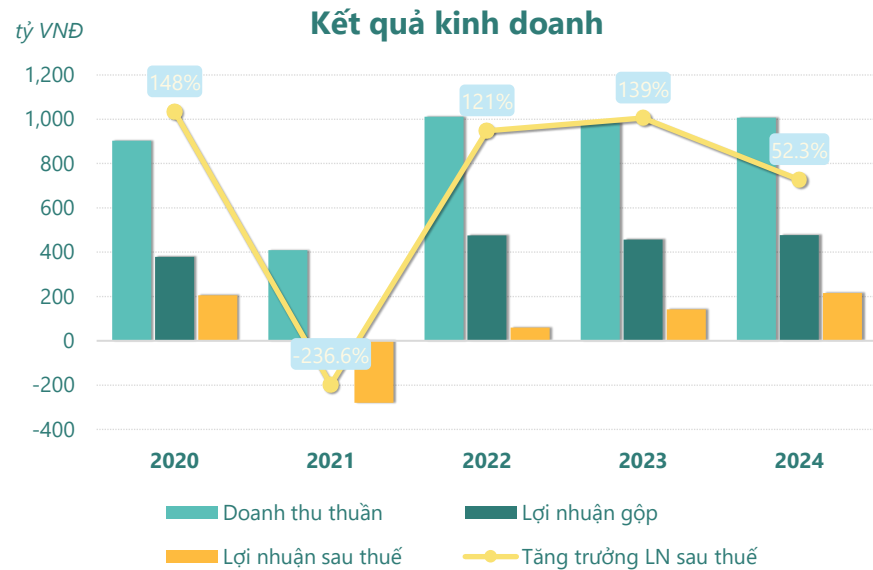
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,560 - 8,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,275
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	334,370
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.80
EPS	409
P/E	10.4



Năm **2024**, **OGC** ghi nhận doanh thu thuần **1,007** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **215.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.26%** và **tăng 52.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

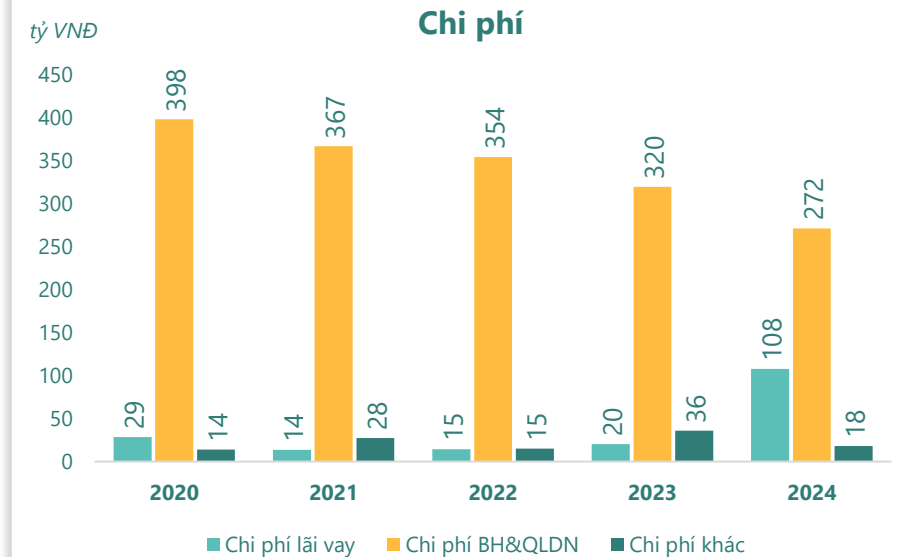
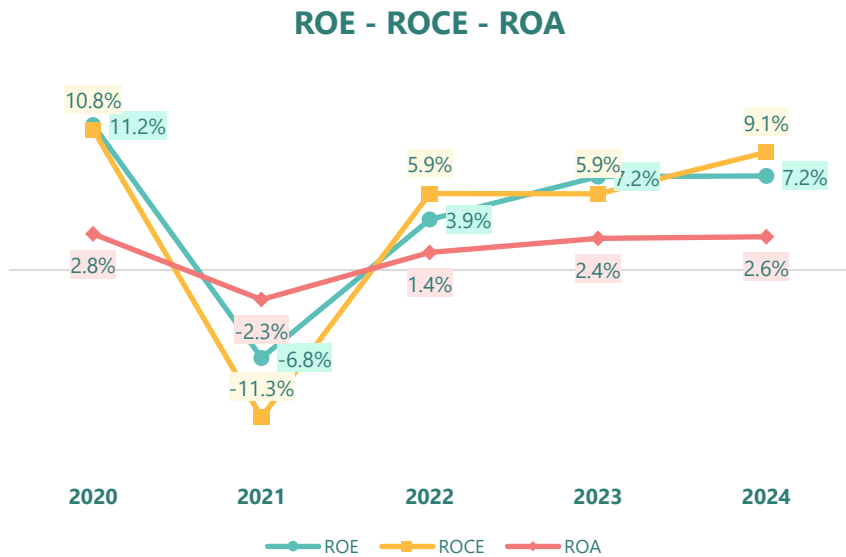
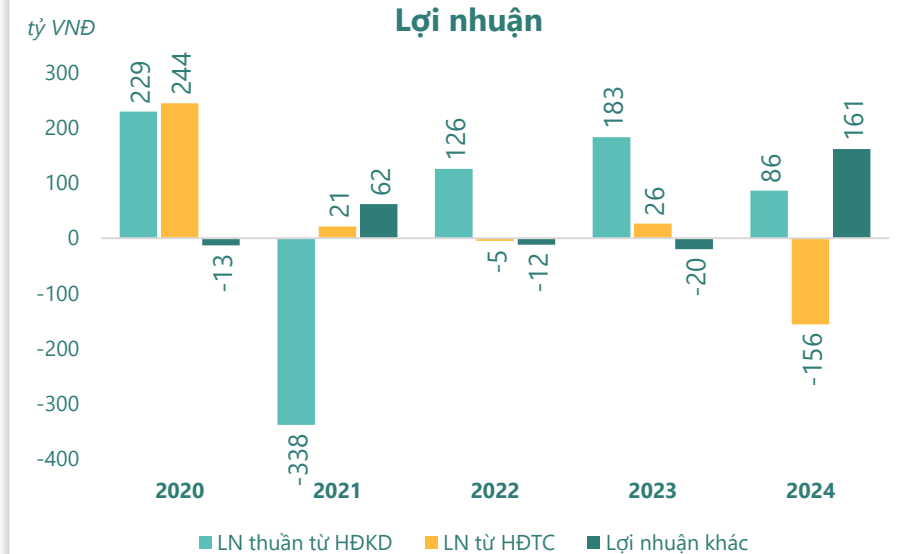
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, OGC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **86.13** tỷ đồng, **giảm đi 96.69** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (57.23 tỷ đồng) là 28.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

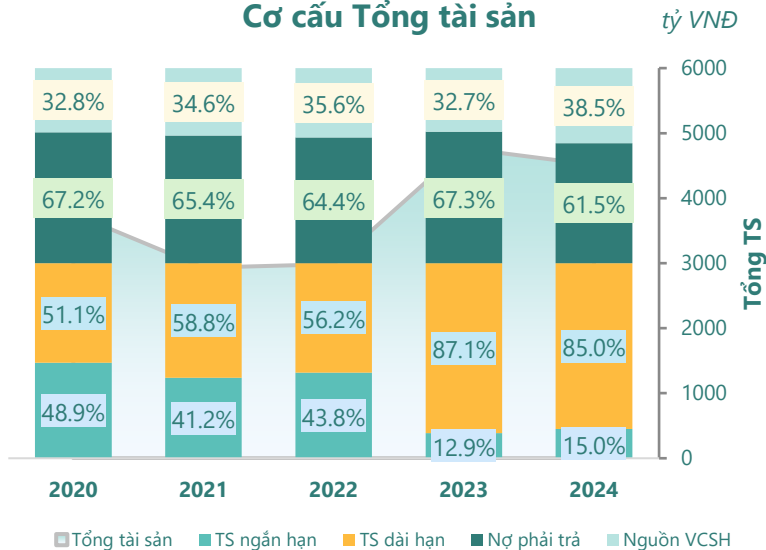
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **107.8** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **271.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.94** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của OGC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.25%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

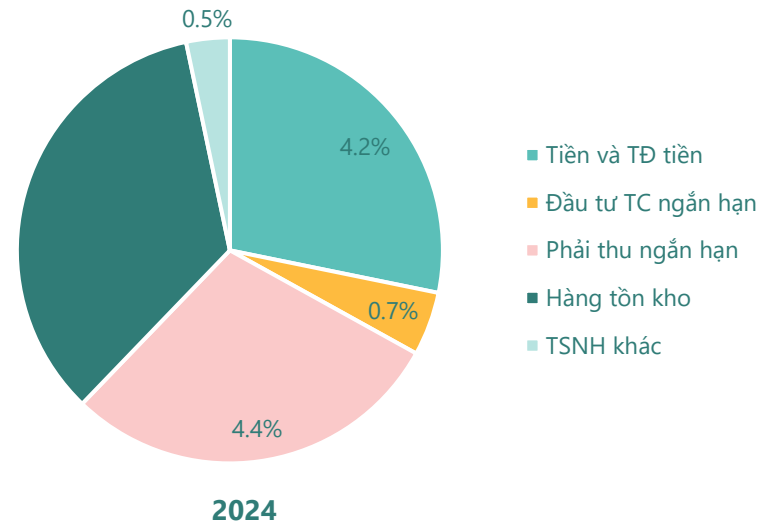


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

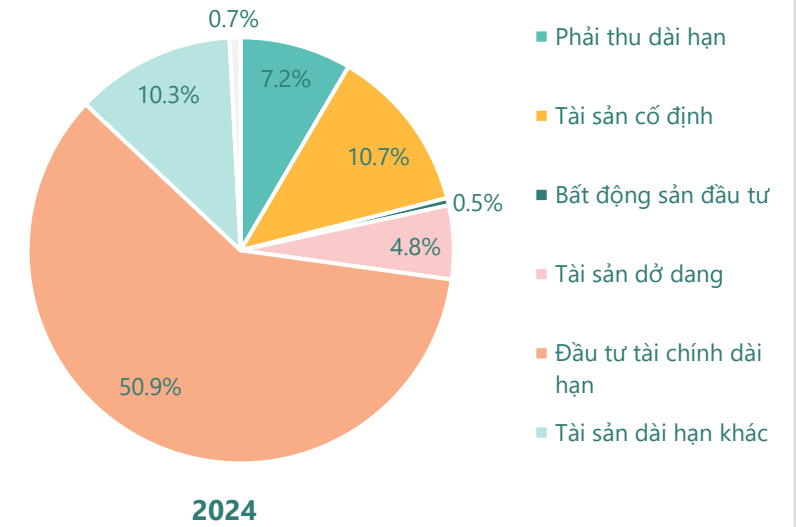
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **OGC** năm 2024 đạt **4,509** tỷ đồng, giảm **5.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

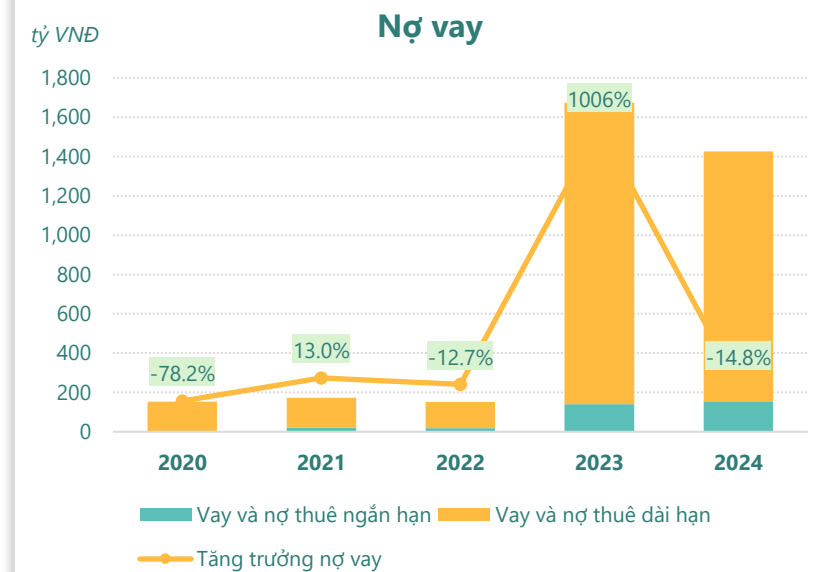
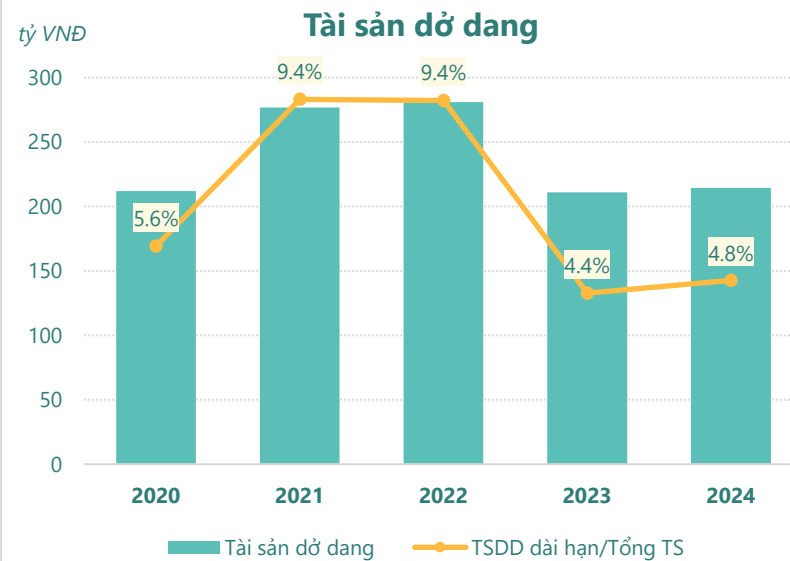
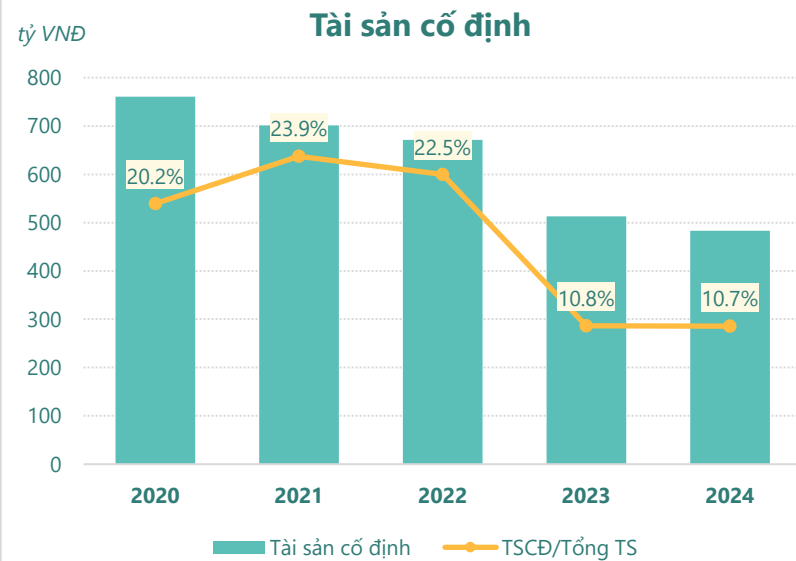
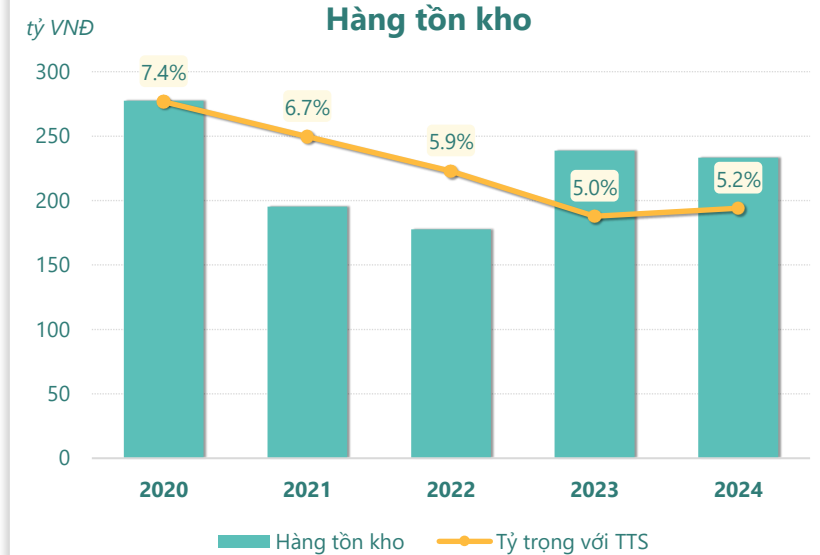
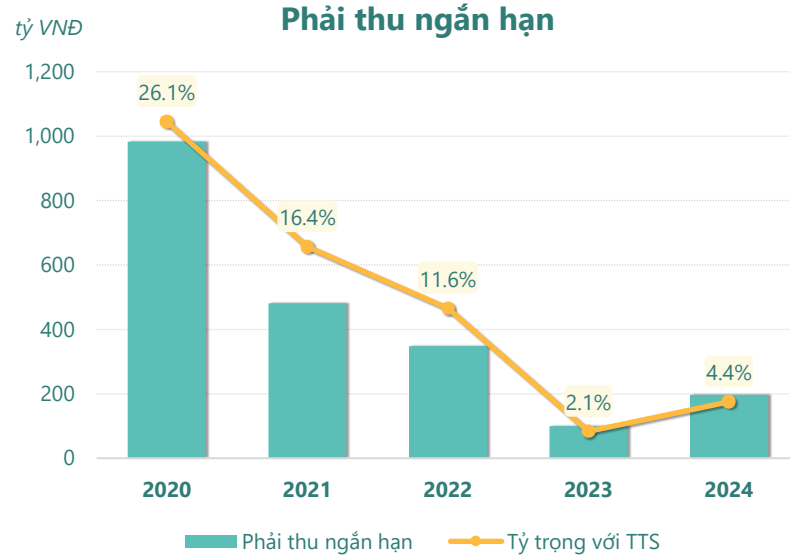
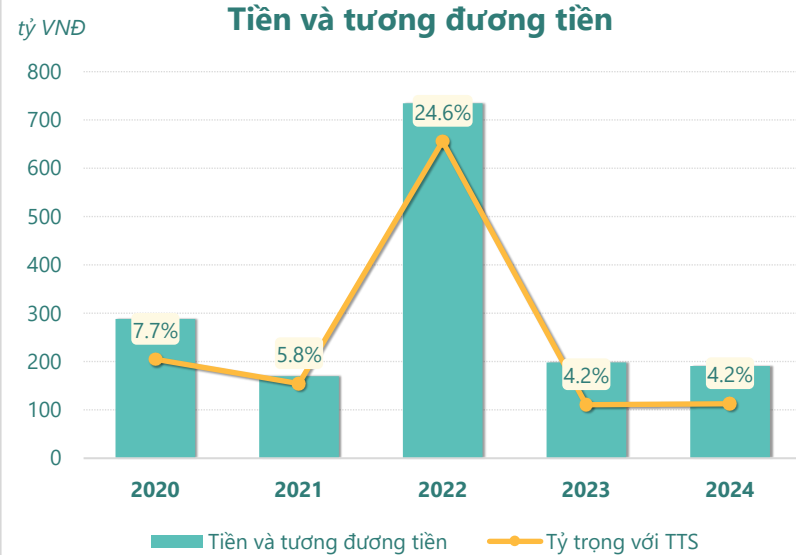
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của OGC đạt **676.2** tỷ đồng, tăng trưởng **10.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.17%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.37% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,832** tỷ đồng giảm **7.73%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **50.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

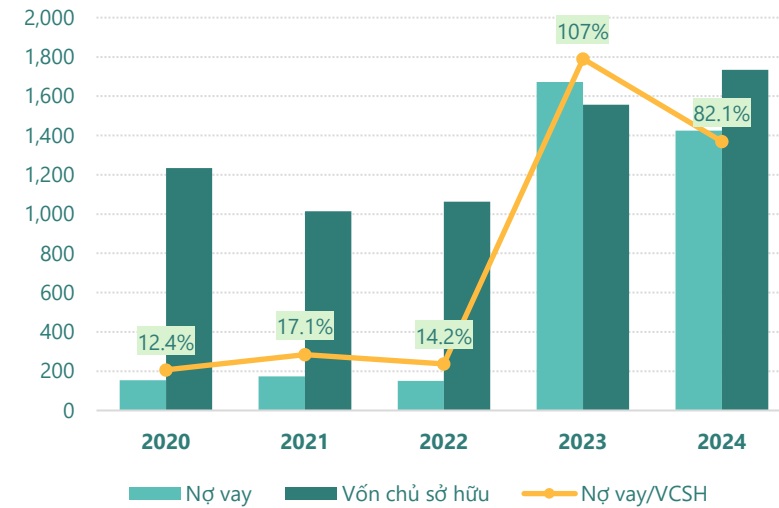
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



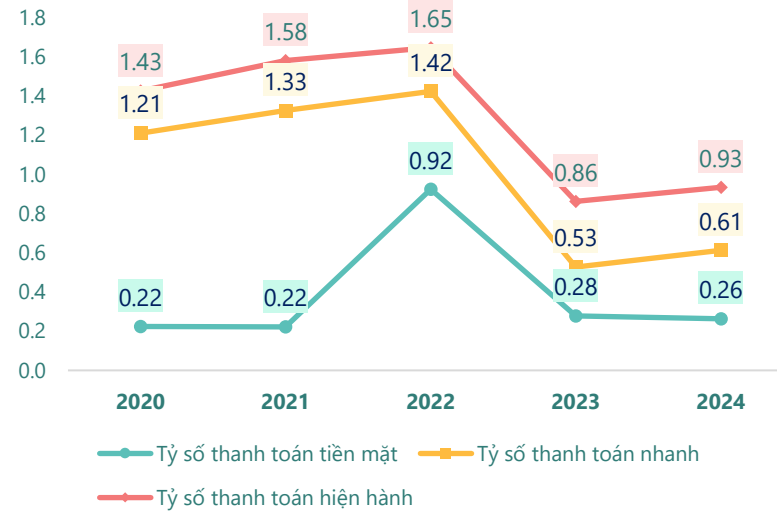
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

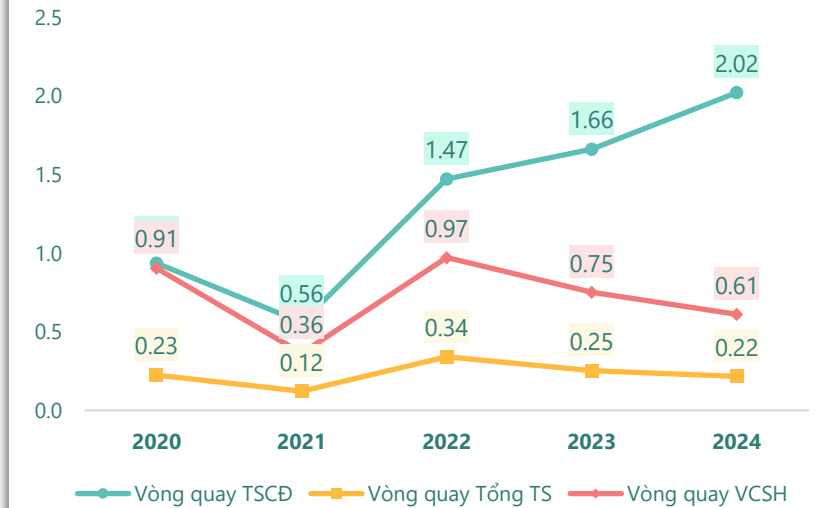
tỷ VNĐ



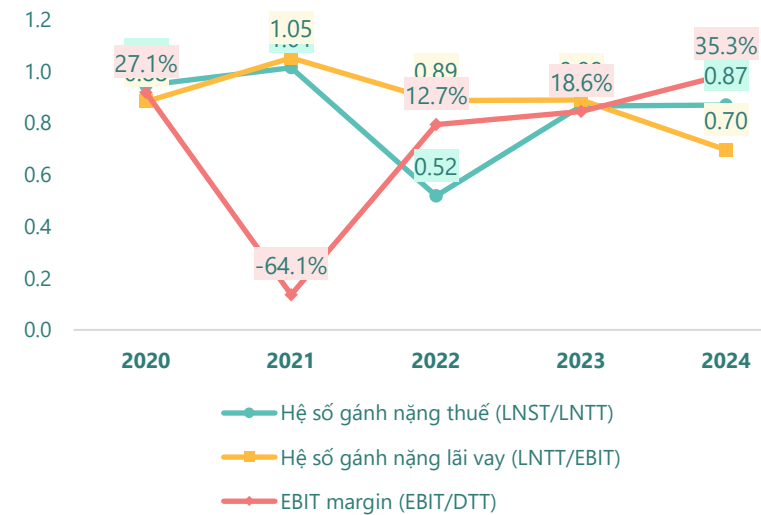
Chỉ số thanh khoản



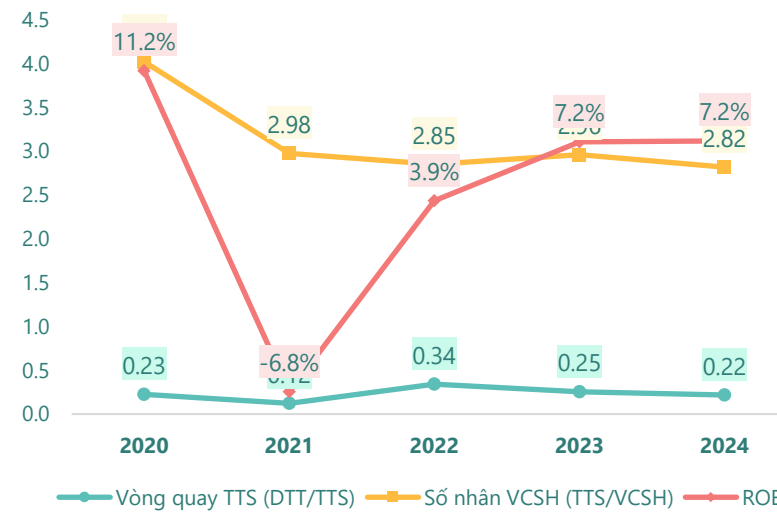
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

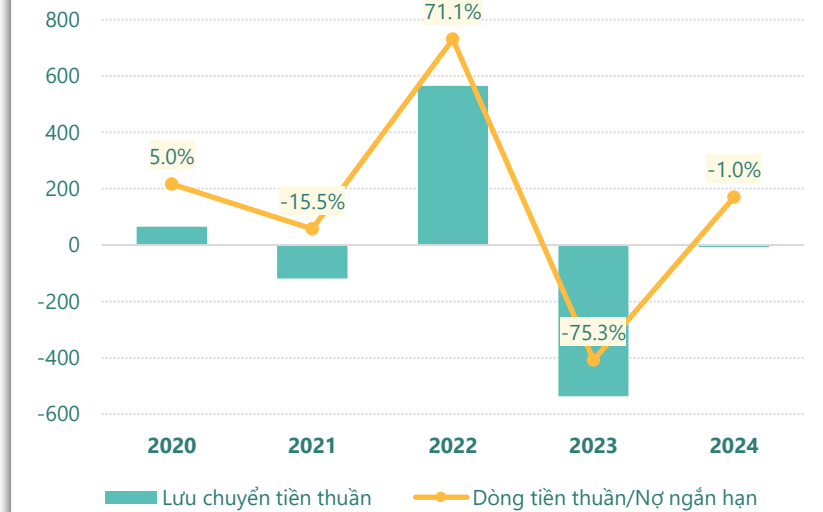


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	409	1,011	985	1,007
Giá vốn hàng bán	411	536	528	529
Lợi nhuận gộp	-1.74	475	456	478
Doanh thu HĐTC	21.4	20.0	52.7	23.4
Chi phí TC	-0.04	25.1	26.5	179
Chi phí lãi vay	13.7	14.5	20.2	108
LN trong công ty LKLD	9.65	9.68	20.0	36.0
Chi phí bán hàng	77.1	173	172	181
Chi phí QLDN	290	181	148	90.7
LN thuần từ HĐKD	-338	126	183	86.1
Lợi nhuận khác	61.5	-11.6	-19.8	161
LN trước thuế	-276	114	163	247
Lợi nhuận sau thuế	-280	59.1	141	215
LNST của CĐ cty mẹ	-76.0	40.4	94.1	119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-110	370	107	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.9	217	-2,485	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.0	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	288	170	735	198
Lưu chuyển tiền thuần	-119	565	-537	-7.22
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	170	735	198	191

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,933	2,987	4,768	4,509
Tài sản ngắn hạn	1,209	1,309	614	676
Tiền và tương đương tiền	170	735	198	191
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	21.0	50.6	32.7
Phải thu ngắn hạn	481	348	99.4	197
Hàng tồn kho	195	178	239	233
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	28.3	27.8	22.3
Tài sản dài hạn	1,724	1,678	4,153	3,832
Phải thu dài hạn	159	156	649	324
Tài sản cố định	701	671	513	483
Bất động sản đầu tư	24.8	23.6	22.4	21.2
Tài sản dở dang	277	281	211	214
Đầu tư tài chính dài hạn	149	157	2,257	2,293
Tài sản dài hạn khác	337	337	501	465
Lợi thế thương mại	77.8	51.8	0	32.1
Nợ phải trả	1,919	1,923	3,211	2,774
Nợ ngắn hạn	764	795	713	724
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.1	18.9	140	155
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	38.1	23.4	28.6
Nợ dài hạn	1,155	1,129	2,498	2,050
Vay và nợ thuê dài hạn	151	132	1,532	1,270
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,014	1,064	1,557	1,735
Vốn chủ sở hữu	1,014	1,064	1,557	1,735
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0